

QUỸ ETF MAFM VNDIAMOND

Số/No: 943/2024/CV-MAFM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2024

Hanoi, day 30 month 08 year 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN
SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADINGKính gửi/ To: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ Hochiminh Stock Exchange
Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ State Securities Commission

- Tên CTQLQ/ Fund Management company: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
 - Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
 - Tên Quỹ ETF/ ETF name: QUỸ ETF MAFM VNDIAMOND
 - Mã chứng khoán/ Securities symbols: FUEMA VND
 - Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange date: 29/08/2024
 - Đơn vị tính lô/ Unit: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates
- Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I.	Chứng Khoán/ Stock		
1	ACB	4700	8.2%
2	BMP	100	0.7%
3	CTG	700	1.7%
4	FPT	1600	15.3%
5	GMD	2100	12.1%
6	HDB	2500	4.8%
7	KDH	1100	3.0%
8	MBB	3400	6.0%
9	MSB	2700	2.3%
10	NLG	1100	3.2%
11	OCB	1300	1.3%
12	PNJ	2100	15.3%
13	REE	1500	7.4%
14	TCB	5300	8.7%
15	TPB	1300	1.7%
16	VIB	1500	2.0%
17	VPB	2700	3.7%
18	VRE	1800	2.5%
II.	Tiền/ Cash (VND)	1,666,910	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between a basket and one lot of ETF in value:

- + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ Basket value: 1,394,765,000 VND
- + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per lot of ETF: 1,396,431,910 VND
- + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ Spread in value: 1,666,910 VND
- + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ Plan to reduce the spread:

· Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ With creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch / Transfer the difference into the Fund's escrow account

· Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF / With redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ In case, stock can be replaced by cash, state reason:

STT No	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND) Substitution cash per securities (VND)	Đối tượng áp dụng Applied to	Lý do Reason
1	ACB	24,500	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
2	MBB	24,650	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

3	PNJ	101,600	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
4	REE	68,600	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
5	VIB	18,300	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ Other information:

Chi tiêu/ Criteria	Kỳ này/ This period (*) 29/08/2024	Kỳ trước/ Last period (**) 28/08/2024	Chênh lệch Difference
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	31,700,000	31,700,000	-
4 Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ Closing price	14,140	14,060	80
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation date			
- của quỹ ETF/ of the Fund	442,668,915,503	442,334,705,708	334,209,795
- của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1,396,431,910	1,395,377,621	1,054,289
- của 1 CCQ/ per share	13,964.31	13,953.77	10.54
6. Chỉ số tham chiếu/ Tracking index	2,287.96	2,285.55	2.41

(*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at 28/08/2024

(**) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at 27/08/2024

